



lì lì zài mù
历历在目

idiom (4-character set phrase) · vividly before the eyes; clear in memory

Example Sentences

Tóng nián de qíng jǐng lì lì zài mù
童年的情景历历在目。

Scenes from childhood are vividly before my eyes.

Nà cì lǚ xíng de xì jié zhì jīn lì lì zài mù
那次旅行的细节至今历历在目。

The details of that trip are still clear in my memory.

Trace each character, then write the word on your own.

历	历	历	历	历	历	历								
历	历	历	历	历	历	历								
在	在	在	在	在	在	在	在	在						
目	目	目	目	目	目	目	目							